**PHỤ LỤC V**

**MỨC PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG
*(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)***

**1. Phí bảo hiểm cho thời hạn 1 năm (Chưa bao gồm thuế GTGT):**

| **Loại nghề nghiệp (\*)** | **Phi bảo hiểm/người(Tỷ lệ % trên 100 triệu đồng)** |
| --- | --- |
| **Loại 1** | **0,6** |
| **Loại 2** | **0,8** |
| **Loại 3** | **1,0** |
| **Loại 4** | **1,2** |

**2. Phí bảo hiểm ngắn hạn**

| **Thời hạn bảo hiểm** | **Phí bảo hiểm/người(Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)** |
| --- | --- |
| **Đến 3 tháng** | **40** |
| **Từ trên 3 đến 6 tháng** | **60** |
| **Từ trên 6 đến 9 tháng** | **80** |
| **Từ trên 9 đến 12 tháng** | **100** |

**(\*) Phân loại nghề nghiệp:**

**Loại 1: Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bản giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.**

**Loại 2: Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.**

**Loại 3: Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.**

**Loại 4: Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.**